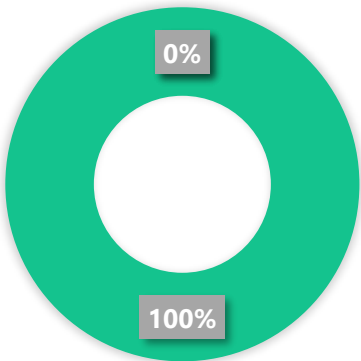


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000
SL cổ phiếu LH		14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89
P/E		2.4
EPS		2,474

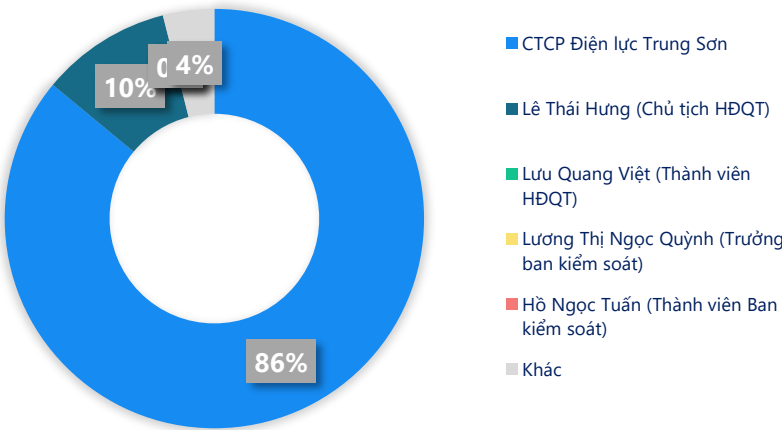
	YTD	1T	3T	6T
SVH	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



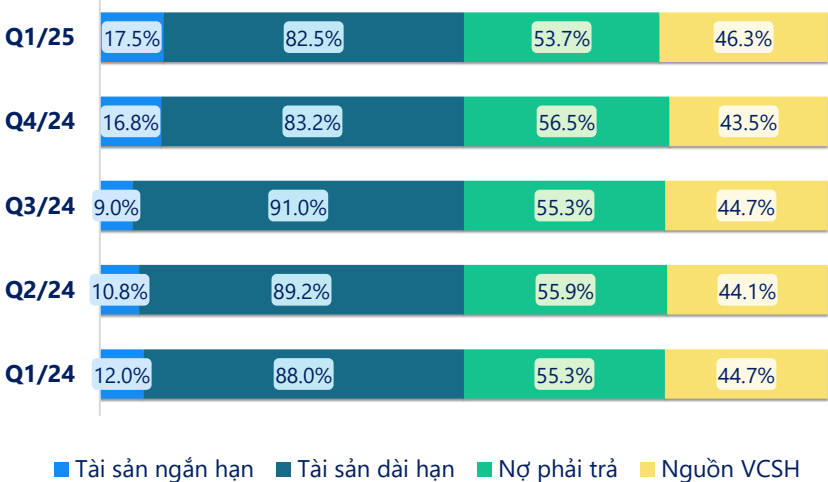
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



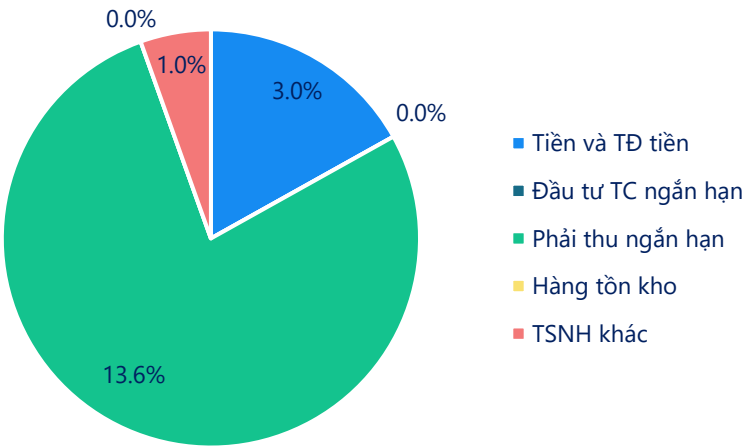
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

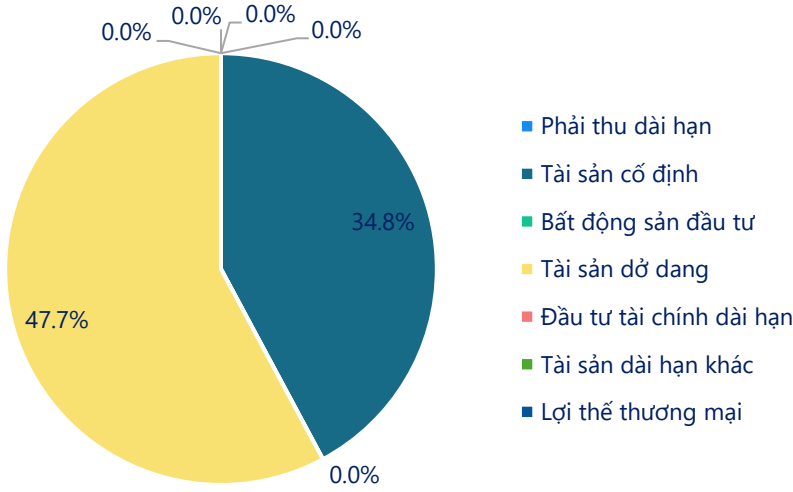
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

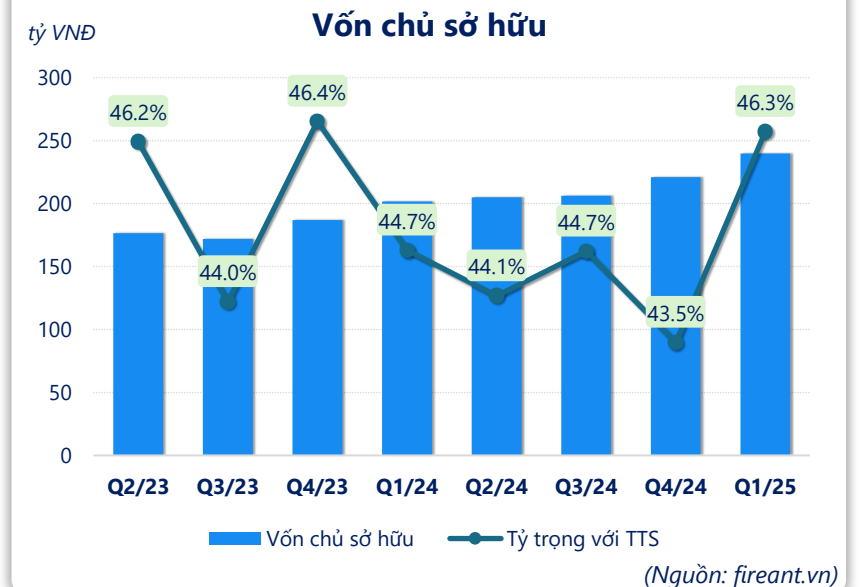
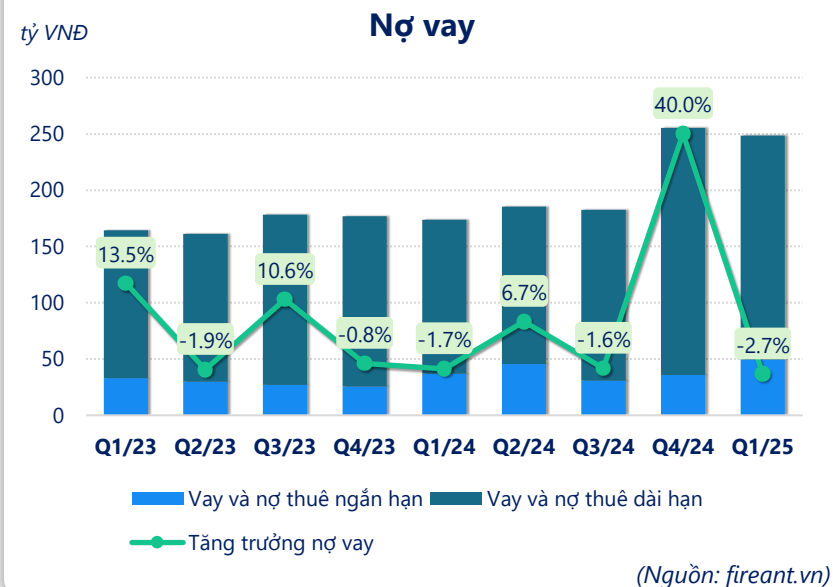
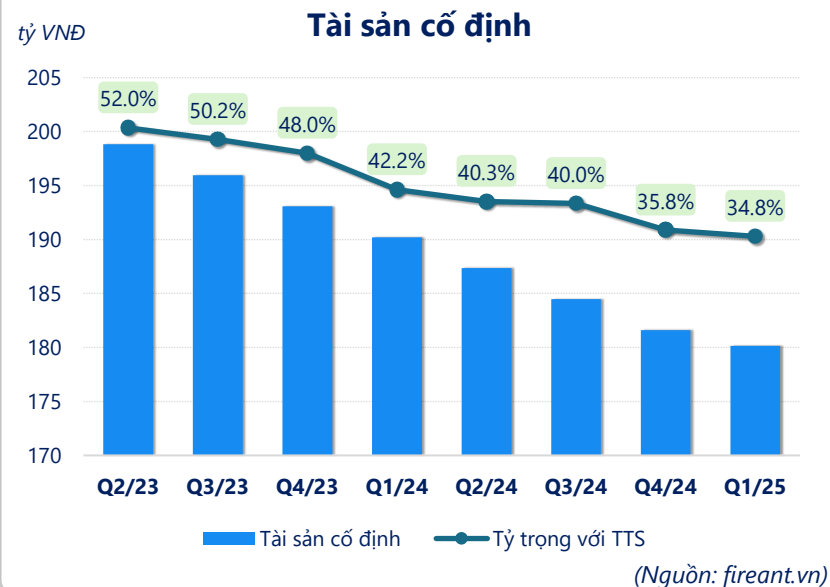
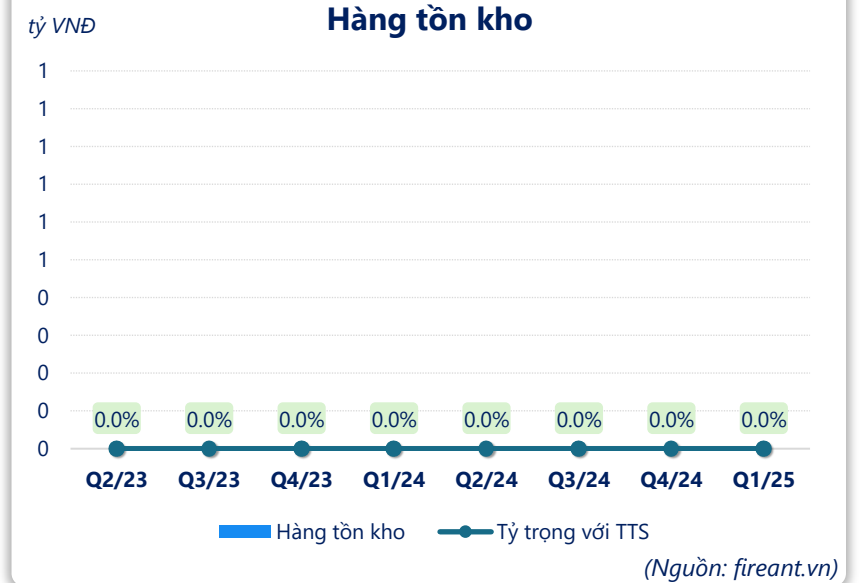
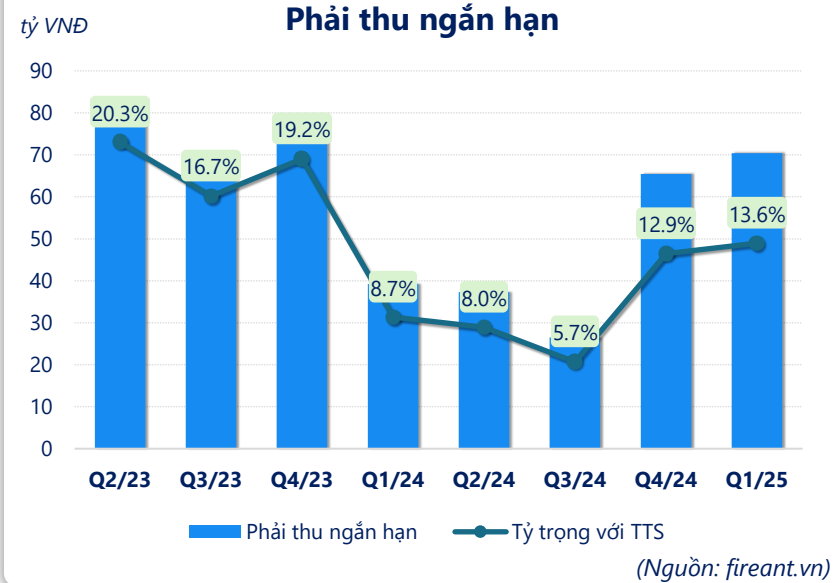
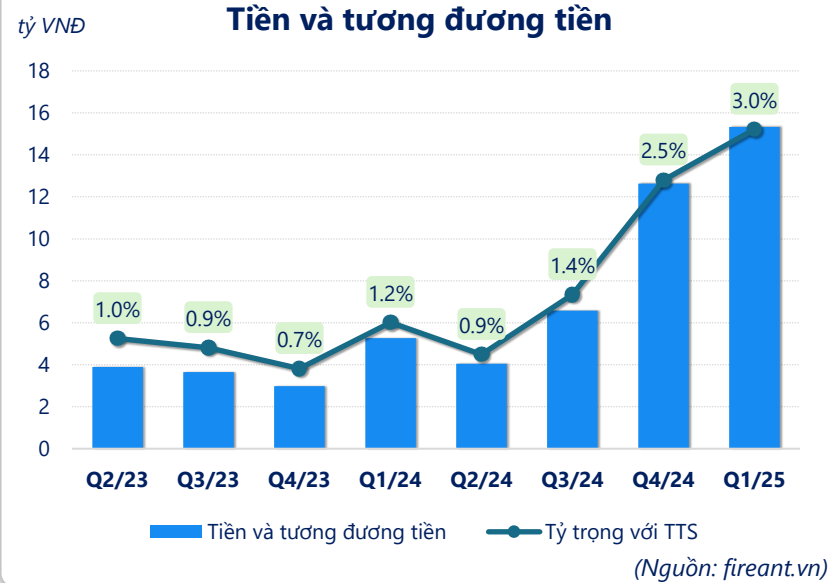
(Nguồn: fireant.vn)

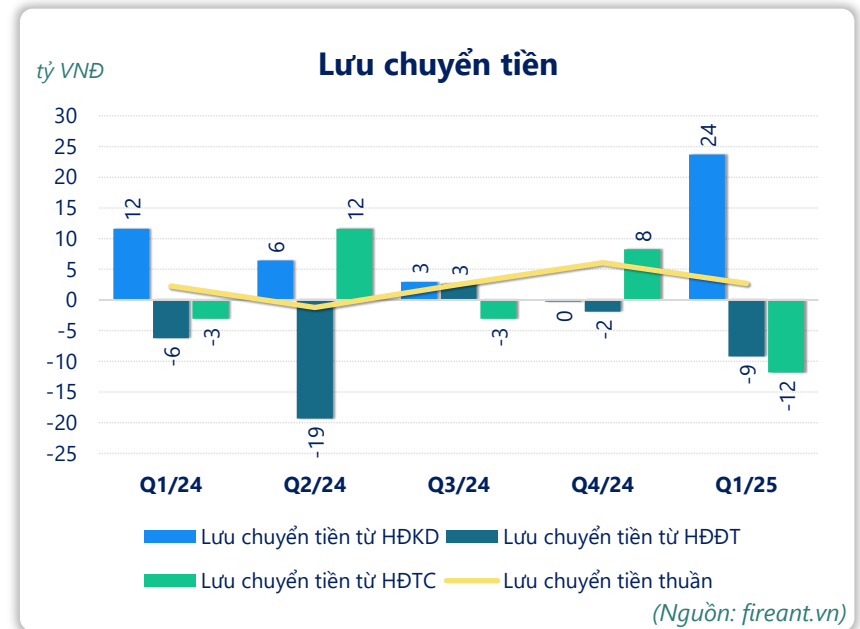
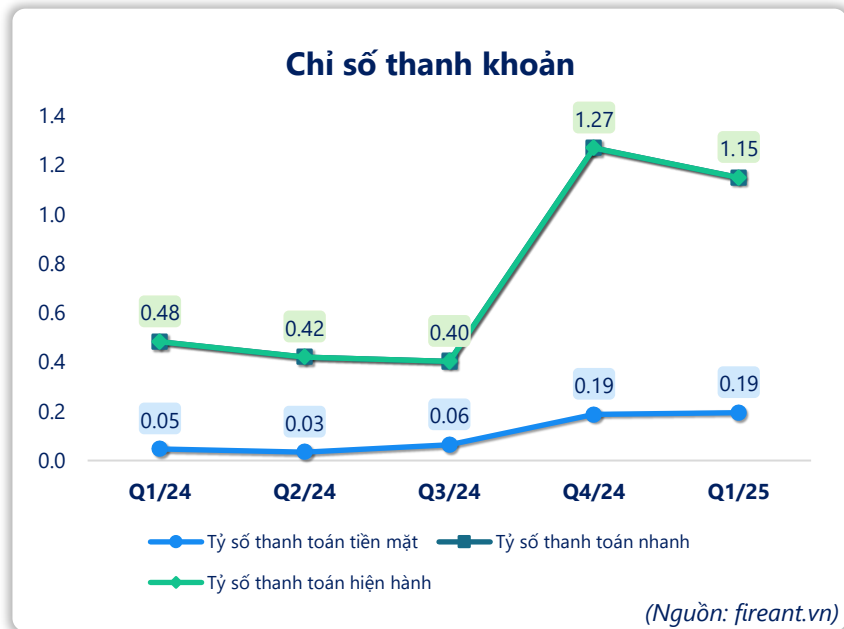
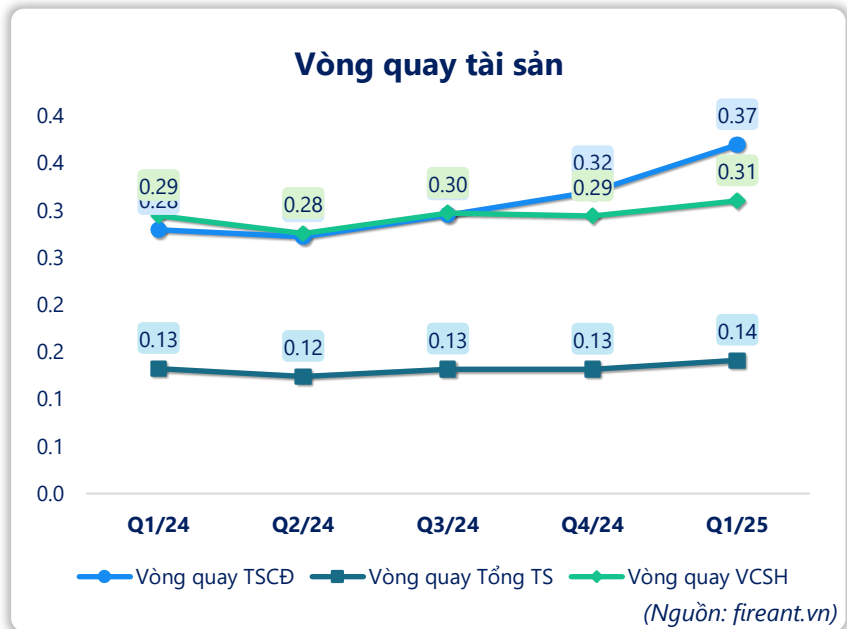
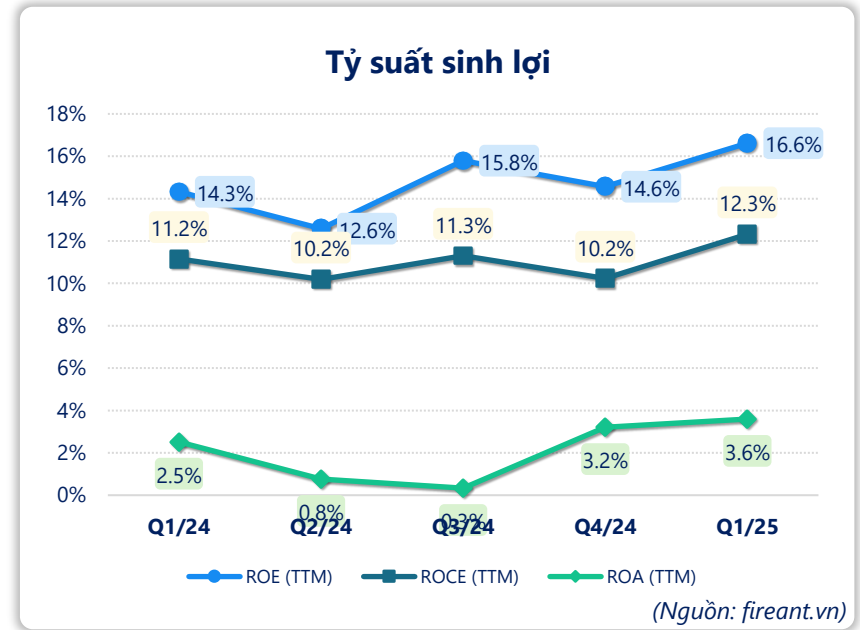
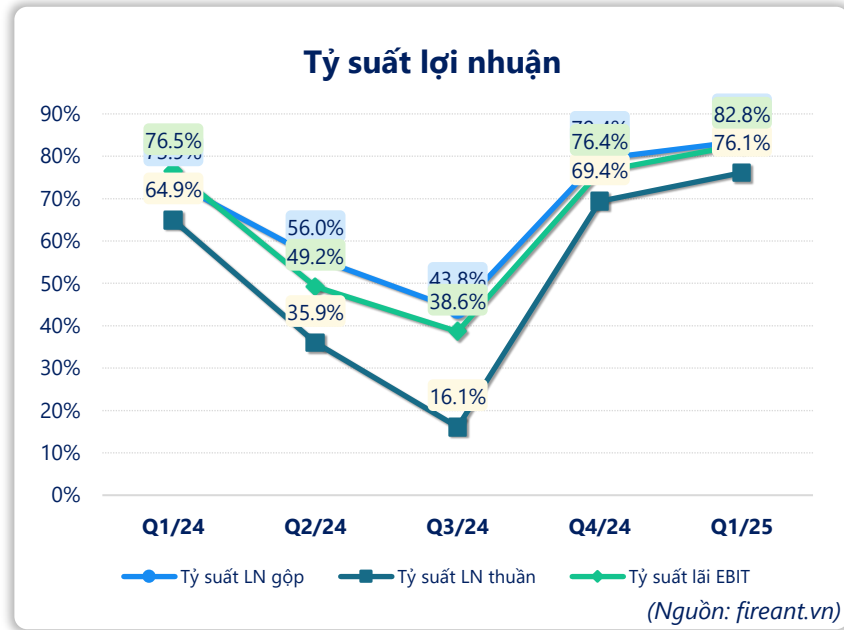
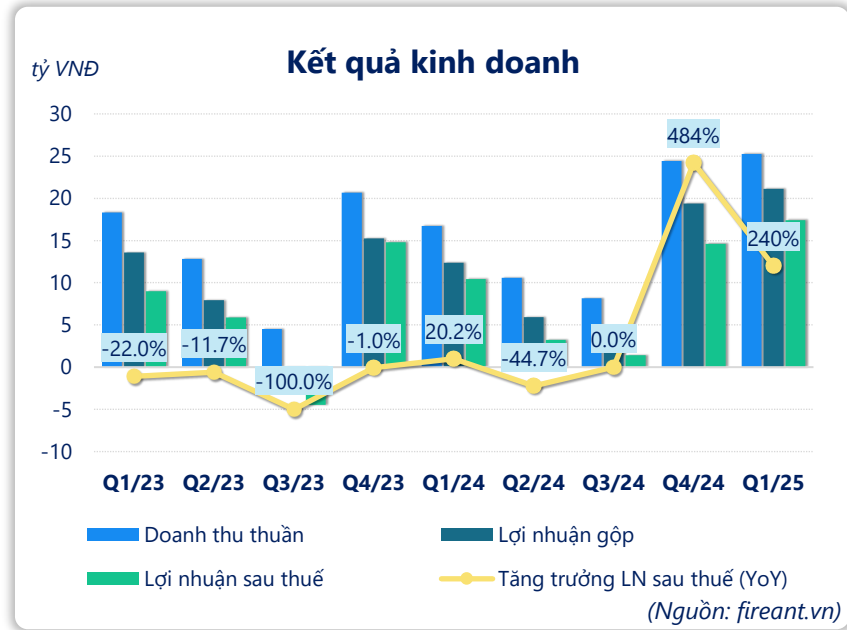
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	518	508	2.0%
Tài sản ngắn hạn	90.7	85.4	6.2%
Tiền và tương đương tiền	15.3	12.6	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.4	65.5	7.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.95	7.32	-32.3%
Tài sản dài hạn	427	422	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	180	182	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	247	241	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	285	-2.5%
Nợ ngắn hạn	78.9	89.2	-11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.4	59.3	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	22.7	0.5%
Nợ dài hạn	199	196	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	196	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	240	222	7.8%
Vốn chủ sở hữu	240	222	7.8%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	16.7	10.6	8.15	24.4	25.3
Giá vốn hàng bán	4.38	4.65	4.58	5.02	4.15
Lợi nhuận gộp	12.4	5.92	3.57	19.4	21.1
Doanh thu HĐTC	0.76	0.19	0.12	0.10	0.12
Chi phí TC	1.82	1.66	1.63	1.62	1.55
Chi phí lãi vay	1.82	1.66	1.63	1.62	1.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.45	0.65	0.74	0.94	0.45
LN thuần từ HĐKD	10.9	3.80	1.31	16.9	19.2
Lợi nhuận khác	0.13	-0.26	0.20	0.09	0.13
LN trước thuế	11.0	3.54	1.52	17.0	19.4
Lợi nhuận sau thuế	10.4	3.23	1.42	14.6	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	3.23	1.42	14.6	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	6.46	2.95	-0.30	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.25	-19.3	2.63	-1.90	-9.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	11.6	-3.05	8.25	-11.8
Tiền đầu kỳ	2.99	5.27	4.05	6.58	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.29	-1.22	2.53	6.05	2.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.27	4.05	6.58	12.6	15.3

(Nguồn: fireant.vn)